

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|--|-------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 01-04 |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 05 |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 06-07 |
| 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 08-43 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,013,657,962,013 | 907,730,702,578 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 103,255,327,965 | 57,250,776,369 |
| 1. Tiền | 111 | | 101,255,327,965 | 57,250,776,369 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2,000,000,000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.13 | 461,247,616 | 6,478,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 461,247,616 | 6,478,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 602,584,309,688 | 672,931,706,231 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2a | 156,709,671,933 | 246,294,537,246 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3a | 154,573,378,172 | 81,348,825,469 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 10,023,250,000 | 10,023,250,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 323,532,554,114 | 377,143,243,047 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.2,3,5 | (42,254,544,531) | (41,878,149,531) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 291,626,981,527 | 159,790,945,226 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 291,626,981,527 | 159,790,945,226 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 15,730,095,217 | 11,279,274,752 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 3,952,992,921 | 3,156,328,693 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.17b | 11,463,907,081 | 7,719,186,611 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17b | 1 | 228,018,448 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 313,195,214 | 175,741,000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1,069,966,103,210 | 1,037,970,600,522 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 26,038,411,000 | 13,814,860,828 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 26,038,411,000 | 13,814,860,828 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 82,160,157,631 | 69,391,829,331 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 82,021,668,300 | 69,104,795,351 |
| - Nguyên giá | 222 | | 128,125,213,336 | 108,376,004,486 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (46,103,545,036) | (39,271,209,135) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 138,489,331 | 287,033,980 |
| - Nguyên giá | 228 | | 621,562,900 | 621,562,900 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (483,073,569) | (334,528,920) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 191,807,598,749 | 230,993,567,558 |
| - Nguyên giá | 231 | | 262,587,360,382 | 294,825,641,313 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (70,779,761,633) | (63,832,073,755) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 48,821,844,376 | 25,554,882,061 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 48,821,844,376 | 25,554,882,061 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 676,061,834,598 | 670,043,388,169 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 7,500,000,000 | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 705,947,445,776 | 705,947,445,776 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (37,385,611,178) | (35,904,057,607) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 45,076,256,856 | 28,172,072,575 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 26,776,256,856 | 8,672,072,575 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 18,300,000,000 | 19,500,000,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,083,624,065,223 | 1,945,701,303,100 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,302,556,752,971 | 1,193,284,729,731 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 933,574,210,179 | 625,212,655,897 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 74,764,943,257 | 135,214,678,027 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 12,630,112,275 | 32,559,465,044 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17a | 64,593,067,476 | 65,952,737,168 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,050,704,092 | 71,270,534 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18a | 316,387,372,478 | 87,622,294,205 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20 | 22,252,892,238 | 1,839,671,448 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 76,121,237,438 | 47,871,175,497 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 364,773,880,925 | 254,081,363,974 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 368,982,542,792 | 568,072,073,834 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.18b | 23,627,740,351 | 234,875,612,101 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 223,579,061,528 | 200,990,533,314 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 95,245,776,859 | 105,514,505,375 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | 26,529,964,054 | 26,691,423,044 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

150
GI
PH
VI
GÒ
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 781,067,312,252 | 752,416,573,369 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 781,067,312,252 | 752,416,573,369 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (3,100,000) | (3,100,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 26,051,272,252 | 700,533,369 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 700,533,369 | (117,209,838,052) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 25,350,738,883 | 117,910,371,421 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 15,000,000,000 | 11,700,000,000 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,083,624,065,223 | 1,945,701,303,100 |

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

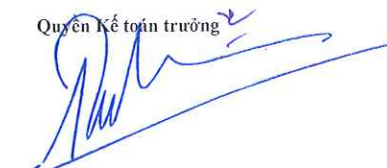
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2019 | Quý 3 năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 133,146,344,007 | 171,175,512,881 | 491,206,897,560 | 522,568,791,142 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 473,784,791 | 1,304,256,334 | 3,553,085,866 | 3,056,434,640 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 132,672,559,216 | 169,871,256,547 | 487,653,811,694 | 519,512,356,502 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 98,936,202,463 | 117,089,865,530 | 356,579,673,784 | 376,618,430,414 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11) | 20 | | 33,736,356,753 | 52,781,391,017 | 131,074,137,910 | 142,893,926,088 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 813,110,530 | 1,798,678,539 | 2,218,288,600 | 3,527,821,942 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 4,280,357,609 | 6,605,633,758 | 14,496,271,486 | 27,738,857,378 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4,181,506,027 | 6,429,840,308 | 12,665,527,186 | 24,701,481,116 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7a | 5,497,019,993 | 10,024,562,744 | 23,397,492,724 | 23,589,043,104 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7b | 23,606,068,531 | 13,812,172,793 | 65,785,134,353 | 37,978,368,700 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 1,166,021,150 | 24,137,700,261 | 29,613,527,947 | 57,115,478,848 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2,074,502,747 | 2,977,657,738 | 5,584,124,959 | 7,125,510,556 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 471,313,507 | 1,391,810,547 | 692,873,422 | 1,594,497,902 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1,603,189,240 | 1,585,847,191 | 4,891,251,537 | 5,531,012,654 |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45) | 50 | | 2,769,210,390 | 25,723,547,452 | 34,504,779,484 | 62,646,491,502 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 1,591,250,500 | 4,795,753,497 | 9,315,499,591 | 12,762,209,218 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | (161,458,990) | (161,458,990) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52) | 60 | | 1,177,959,890 | 20,927,793,956 | 25,350,738,883 | 50,045,741,274 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1,197,618,778 | 20,927,793,956 | 25,136,575,093 | 50,045,741,274 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (19,658,888) | - | 214,163,790 | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 16 | 283 | 343 | 676 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 16 | 283 | 343 | 676 |

Người lập biểu

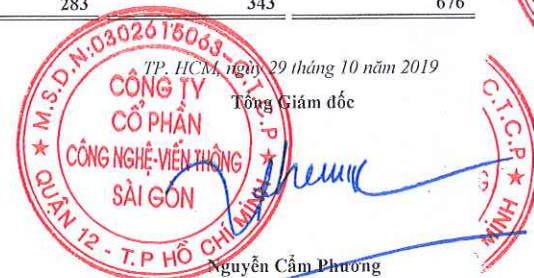


Phạm Thị Cẩm Vân

Quyên Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 34,504,779,484 | 62,646,491,502 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9-11 | 22,570,281,753 | 19,916,101,793 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.6,7 | 1,857,948,571 | 2,727,525,683 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 11,337,336,781 | (4,184,146,049) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 12,665,527,186 | 24,701,481,116 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 82,935,873,775 | 105,807,454,045 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 84,999,261,779 | 27,608,606,073 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (131,836,036,301) | (39,786,042,450) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (57,495,450,954) | (61,184,591,561) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (18,900,848,509) | 19,597,674 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8,575,116,001) | (10,606,691,143) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4,436,868,835) | (22,983,755,612) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 220,210,927 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (22,840,000) | (51,100,756) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (53,332,025,046) | (956,312,803) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (41,239,452,781) | (24,722,476,663) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 40,483,494,647 | 11,387,416,394 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5,307,140,000) | (27,599,528,960) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3,200,000,000 | 26,383,458,960 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (40,801,582,959) | (24,672,417,041) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1,217,440,946 | 3,397,410,065 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (42,447,240,147) | (35,826,137,245) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 36,601,582,959 | 6,872,417,041 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.3 | 301,568,300,065 | 99,002,417,741 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.4 | (196,386,066,235) | (100,343,428,516) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 141,783,816,789 | 5,531,406,266 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 46,004,551,596 | (31,251,043,782) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 57,250,776,369 | 52,964,290,579 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 103,255,327,965 | 21,713,246,797 |

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2019: 260 nhân viên.**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: ba (03) công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|-----------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Saigontel | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 50,000,000,000 | 65% | 65% |
| Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông | 30,000,000,000 | 100% | 100% |
| Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc | Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,... | 500,000,000,000 | 89% | 89% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo: không có.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành cùng ngày hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2019: 23.205 VND/USD;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2019: 23.330 VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>05 - 25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>05 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>03 - 15 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>04 - 05 năm</i> |
| <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>05 năm</i> |

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản lỗ thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

| | |
|-------------------|--------|
| Nhà xưởng | 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 44 năm |

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí dự án telecom và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 349.254 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ)

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 22%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm đến 2018).

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con là Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel và Công ty CP Phân phối và Dịch vụ Saigontel trong năm là 20%.

23. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền | 101,255,327,965 | 57,250,776,369 |
| Tiền mặt | 308,210,108 | 663,812,484 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 100,947,117,857 | 56,586,963,885 |
| Các khoản tương đương tiền | 2,000,000,000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 2,000,000,000 | - |
| Cộng | 103,255,327,965 | 57,250,776,369 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 2. Phải thu của khách hàng | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 156,709,671,933 | (4,840,228,203) | 246,294,537,246 | (4,840,228,203) |
| Khách hàng trong nước | 156,709,671,933 | (4,840,228,203) | 239,619,975,990 | (4,840,228,203) |
| + CTCP OTC Việt Nam | 25,942,939,200 | - | 27,289,602,348 | - |
| + Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel | 32,147,151,380 | - | 38,424,822,543 | - |
| + Công ty TNHH truyền hình cáp Saigontourist | 22,237,530,288 | - | 32,584,082,941 | - |
| + CTCP Quản lý Đầu tư Chuyên nghiệp | - | - | 29,680,000,000 | - |
| + Các đối tượng khác | 76,382,051,065 | (4,840,228,203) | 111,641,468,158 | (4,840,228,203) |
| Khách hàng nước ngoài | - | - | 6,674,561,256 | - |
| + Các đối tượng khác | - | - | 6,674,561,256 | - |
| Cộng | 156,709,671,933 | (4,840,228,203) | 246,294,537,246 | (4,840,228,203) |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| + CTCP Xây dựng Sài Gòn Kinh Bắc | 2,200,000 | - | 2,200,000 | - |
| Cộng | 2,200,000 | - | 2,200,000 | - |
| 3. Trả trước cho người bán | | | | |
| | | | | |
| a. Ngắn hạn | 154,573,378,172 | (1,805,225,000) | 81,348,825,469 | (1,428,830,000) |
| Nhà cung cấp trong nước | 153,318,728,172 | (550,575,000) | 76,907,409,919 | (550,575,000) |
| + Công ty cổ phần ECOBA Việt Nam | - | - | 12,250,000,000 | - |
| + Công Ty Cổ Phần ACC-244 | 3,465,579,450 | - | 11,097,698,000 | - |
| + CTCP OTC Việt Nam | 5,290,550,000 | - | 6,155,850,000 | - |
| + CTCP TN Global | 12,115,109,980 | - | 12,115,109,980 | - |
| + Các đối tượng khác | 132,447,488,742 | (550,575,000) | 35,288,751,939 | (550,575,000) |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 1,254,650,000 | (1,254,650,000) | 4,441,415,550 | (878,255,000) |
| + Shenzhen Newdell Science & Technology Co. Ltd | 1,254,650,000 | (1,254,650,000) | 1,254,650,000 | (878,255,000) |
| + Các đối tượng khác | - | - | 3,186,765,550 | - |
| Cộng | 154,573,378,172 | (1,805,225,000) | 81,348,825,469 | (1,428,830,000) |
| b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | | | |
| + CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc | 691,162,780 | - | 691,162,780 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| + CTCP Du lịch Sài Gòn | - | - | 80,493,000 | - |
| Cộng | 691,162,780 | - | 771,655,780 | - |
| 4. Phải thu về cho vay | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 10,023,250,000 | - | 10,023,250,000 | - |
| vp-mtv | | - | | - |
| mtv-vp | | | | |
| pp-vp | | | | |
| + Cty CP Công nghệ viễn thông Sài Gòn | - | | | |
| + Công ty CP Địa Ốc Viễn Đông | 10,023,250,000 | - | 10,023,250,000 | - |
| Cộng | 10,023,250,000 | - | 10,023,250,000 | - |
| b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan | | | | |
| + Cty CP Địa Ốc Viễn Đông | 10,023,250,000 | - | 10,023,250,000 | - |
| Cộng | 10,023,250,000 | - | 10,023,250,000 | - |
| 5. Phải thu khác | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 323,532,554,114 | (35,609,091,328) | 377,143,243,047 | (35,609,091,328) |
| Ký cược, ký quỹ | 4,910,535,778 | - | 7,922,687,017 | - |
| + Ngân hàng Quân đội | 3,798,672,499 | - | 7,237,965,884 | - |
| + Ký quỹ tại các đối tượng khác | - | - | - | - |
| + Các đối tượng khác | 1,111,863,279 | - | 684,721,133 | - |
| Tạm ứng | 7,482,930,097 | - | 1,995,722,121 | - |
| Phải thu khác | 311,139,088,239 | (35,609,091,328) | 367,224,833,909 | (35,609,091,328) |
| (1) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC | 31,690,000,000 | (31,690,000,000) | 31,690,000,000 | (31,690,000,000) |
| (2) + CTCP Dịch vụ Kinh Bắc | 179,055,000,000 | | 194,590,000,000 | - |
| (3) + Công ty CP Cơ Điện Tử - Tin Học Cholimex | - | | 31,250,000,000 | - |
| (4) + Nguyễn Thị Thi | 73,941,488,000 | | 77,910,000,000 | - |
| + Phạm Thị Yến | 14,898,800,000 | | 17,398,800,000 | - |
| + Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng | 3,919,091,328 | (3,919,091,328) | 3,919,091,328 | (3,919,091,328) |
| + Công ty TNHH Phần mềm BSM | 1,450,193,600 | | 1,450,193,600 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| + Các đối tượng khác | 6,184,515,311 | - | 9,016,748,981 | - |
| b. Dài hạn | 26,038,411,000 | - | 13,814,860,828 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 1,038,411,000 | - | 3,814,860,828 | - |
| + CTCP TN Global | 898,725,000 | - | 3,298,725,000 | - |
| + Các đối tượng khác | 139,686,000 | - | 516,135,828 | - |
| Phải thu khác | 25,000,000,000 | - | 10,000,000,000 | - |
| + Các đối tượng khác | 25,000,000,000 | - | 10,000,000,000 | - |
| Cộng | 349,570,965,114 | (35,609,091,328) | 390,958,103,875 | (35,609,091,328) |
| c. Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| + Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc | 179,055,000,000 | - | 194,590,000,000 | - |
| + Phạm Thị Yến | 14,898,800,000 | - | 17,398,800,000 | - |
| + Công ty CP Cơ Điện Tử- Tin Học Cholimex | - | - | 31,250,000,000 | - |
| + CTCP TN Global | 898,725,000 | - | 3,298,725,000 | - |
| * Phải thu từ ký quỹ | 898,725,000 | - | 3,298,725,000 | - |
| Cộng | 194,852,525,000 | - | 246,537,525,000 | - |

(1) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(2) Khoản phải thu Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc theo các hợp đồng chuyển nhượng:

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 3003/HĐCN-SBI ngày 30/03/2015, số lượng cổ phần chuyển nhượng 4.725.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 94,5 tỷ đồng.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 300315/HĐCN-SPT ngày 30/3/2015, Saigontel đã chuyển nhượng 1.250.000 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn cho Công ty CP Cơ điện tử và tin học Cholimex, tổng giá trị HĐCN là 31.250.000.000 VND.

(4) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 250917/HĐCN/2017 ngày 25/9/2017, Saigontel đã chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần của Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam cho Bà Nguyễn Thị Thi, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 38.750.000.000 VND.

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VNĐ.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 35.

7. Hàng tồn kho

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|-----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | - | - |
| Công cụ, dụng cụ | 11,500,000 | - | 11,500,000 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 256,974,061,961 | - | 94,557,917,665 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| + Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1 | 40,619,095,060 | - | 52,248,917,692 | - |
| + Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2 | 102,708,111,329 | - | 30,240,675,881 | - |
| + Chi phí SXKD dở dang - Dự án TM7 Bắc Giang | 80,182,510,349 | - | 4,380,797,653 | - |
| + Chi phí khác | 33,464,345,223 | - | 7,687,526,439 | - |
| Hàng hoá | 34,641,419,566 | - | 65,221,527,561 | - |
| Cộng | 291,626,981,527 | - | 159,790,945,226 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 146.174.857.502 VND.

| 8. Chi phí trả trước | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 3,952,992,921 | 3,156,328,693 |
| Công cụ, dụng cụ | 296,652,305 | 368,468,244 |
| Chi phí khác | 3,656,340,616 | 2,787,860,449 |
| b. Chi phí trả trước dài hạn | 26,776,256,856 | 8,672,072,575 |
| Chi phí phân bổ dài hạn khác | 26,716,108,233 | 8,585,454,426 |
| Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ | 60,148,623 | 86,618,149 |
| Cộng | 30,729,249,777 | 11,828,401,268 |

9. Tài sản cố định hữu hình Xem thuyết minh tại trang 36.

10. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 621,562,900 | 621,562,900 |
| Mua trong năm | - | - |
| Số dư cuối năm | 621,562,900 | 621,562,900 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 334,528,920 | 334,528,920 |
| Khấu hao trong năm | 148,544,649 | 148,544,649 |
| Số dư cuối năm | 483,073,569 | 483,073,569 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 287,033,980 | 287,033,980 |
| Số dư cuối năm | 138,489,331 | 138,489,331 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) | Nhà cửa | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 45,969,740,724 | 248,855,900,589 | 294,825,641,313 |
| ĐT XD CB h. thành | - | 15,009,200,706 | 15,009,200,706 |
| Giảm khác | - | (6,763,986,990) | (6,763,986,990) |
| Thanh lý, nhượng bán | (3,897,075,556) | (36,586,419,091) | (40,483,494,647) |
| Số dư cuối năm | 42,072,665,168 | 220,514,695,214 | 262,587,360,382 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3,176,295,056 | 60,655,778,700 | 63,832,073,755 |
| Khấu hao trong năm | 705,588,385 | 14,883,812,818 | 15,589,401,203 |
| Giảm khác | (316,820,124) | (8,324,893,201) | (8,641,713,325) |
| Số dư cuối năm | 3,565,063,317 | 67,214,698,317 | 70,779,761,633 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 42,793,445,668 | 188,200,121,889 | 230,993,567,558 |
| Số dư cuối năm | 38,507,601,851 | 153,299,996,897 | 191,807,598,749 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 09 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.16.

12. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 48,821,844,376 | - | 25,554,882,061 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | | | |
| Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành | 1,793,153,342 | - | 1,527,762,487 | - |
| Dự án Toà nhà ICT 2 | 9,484,172,549 | - | 374,707,500 | - |
| Dự án tại TP. Bắc Giang | 24,566,887,000 | - | 22,585,137,855 | - |
| Dự án 139 Trích Sài | - | - | 816,211,740 | - |
| Chi phí XD CB dở dang khác | 12,977,631,485 | - | 251,062,479 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Cộng | 48,821,844,376 | - | 25,554,882,061 | - |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh tại trang 37.

| 14. Phải trả người bán | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 74,764,943,257 | 74,764,943,257 | 135,214,678,027 | 135,214,678,027 |
| Nhà cung cấp trong nước | 37,937,515,835 | 37,937,515,835 | 69,546,495,334 | 69,546,495,334 |
| + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà | - | - | 7,318,330,875 | 7,318,330,875 |
| + Các đối tượng khác | 37,937,515,835 | 37,937,515,835 | 62,228,164,459 | 62,228,164,459 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 36,827,427,422 | 36,827,427,422 | 65,668,182,693 | 65,668,182,693 |
| + Seagate Singapore International Headquarters Pte. Ltd | 19,185,453 | 19,185,453 | - | - |
| + SHUANGDENG GROUP CO.,LTD | 24,837,018,067 | 24,837,018,067 | - | - |
| + Zebra Technologies Asia Pacific Pte. Ltd | 10,382,078,215 | 10,382,078,215 | 24,532,292,736 | 24,532,292,736 |
| + Các đối tượng khác | 1,589,145,687 | 1,589,145,687 | 41,135,889,957 | 41,135,889,957 |
| Cộng | 74,764,943,257 | 74,764,943,257 | 135,214,678,027 | 135,214,678,027 |

| 15. Người mua trả tiền trước | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 12,630,112,275 | 32,559,465,044 |
| Khách hàng trong nước | 12,630,112,275 | 32,172,835,948 |
| + Công ty CP Công Nghiệp DV TM Ngọc Nghĩa | - | 3,484,993,050 |
| + Công ty cổ phần KCN Sài Gòn - Hải Phòng | - | 2,000,000,000 |
| + Các công ty khác | 12,630,112,275 | 26,687,842,898 |
| Khách hàng nước ngoài | - | 386,629,096 |
| + Công ty Movitel, S.A | - | 382,422,446 |
| + Các Công ty khác | - | 4,206,650 |
| Cộng | 12,630,112,275 | 32,559,465,044 |

| 16. Vay và nợ thuê tài chính | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 364,773,880,925 | 305,482,840,449 | 254,081,363,974 | 248,881,363,974 |
| (1) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN Bình Phú | 1,403,724,526 | 7,312,684,050 | 8,266,579,110 | 8,266,579,110 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| (2) + Ngân hàng TMCP Quân Đội | 19,787,878,550 | 19,787,878,550 | 19,631,656,272 | 19,631,656,272 |
| (7) + Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| (8) + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn | 28,812,000,000 | 28,812,000,000 | 28,812,000,000 | 28,812,000,000 |
| (9) + CTCP Kum Ba | 8,640,432,963 | 8,640,432,963 | 8,640,432,963 | 8,640,432,963 |
| (3) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh | - | - | 3,871,691,017 | 3,871,691,017 |
| (4) + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long | 3,664,288,229 | 3,664,288,229 | 12,973,447,955 | 12,973,447,955 |
| (5) + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 11,185,556,657 | 11,185,556,657 | 11,185,556,657 | 11,185,556,657 |
| (5) + Trái phiếu phát hành | | | 145,000,000,000 | 145,000,000,000 |
| (10) + Lê Nhật Phương Linh | 195,000,000,000 | 195,000,000,000 | | |
| + Các đối tượng khác | 23,080,000,000 | 23,080,000,000 | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| + CTCP Phát Triển đô thị Tây Bắc | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 | | |
| (11) + CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP) | 5,200,000,000 | 5,200,000,000 | 5,200,000,000 | 5,200,000,000 |
| b. Vay dài hạn | 95,245,776,859 | 95,245,776,859 | 105,514,505,375 | 105,514,505,375 |
| (4) + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long | 832,000,000 | 832,000,000 | - | - |
| (4) Trái phiếu phát hành | - | - | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| (3) + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh | 92,152,192,254 | 92,152,192,254 | 52,251,615,375 | 52,251,615,375 |
| (6) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank) | 2,261,584,605 | 2,261,584,605 | 3,262,890,000 | 3,262,890,000 |
| Trái phiếu phát hành | - | - | - | - |
| Cộng | 460,019,657,784 | 400,728,617,308 | 359,595,869,349 | 354,395,869,349 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1.1) 'Hợp đồng vay HD Bank số 02682/18MN/HDTD; số tiền vay 2.324.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 08/02/2018 đến 08/02/2021; lãi suất vay 10%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 30/09/2019 là: 1.101.188.605 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1.2) 'Hợp đồng vay HD Bank số 03093/18MN/HDTD; số tiền vay 1.150.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 09/02/2018 đến 09/02/2021; lãi suất vay 10%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 30/09/2019 là: 495.846.000 đồng

(1.3) 'Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD; số tiền vay 862.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 22/10/2018 đến 22/10/2021; lãi suất vay 10%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 30/09/2019 là: 664.550.000 đồng

(1.4) Khế ước nhận nợ số 13014/19MN/HDTD/KUNN01 ngày 24/05/2019; số tiền vay 1.820.000.000 đồng; thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 24/05/2019 đến 24/11/2019; lãi suất vay trong hạn 8,9%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 30/09/2019 là: 374.055.500 đồng

(1.5) Khế ước nhận nợ số 13014/19MN/HDTD/KUNN02 ngày 21/06/2019; số tiền vay 935.000.000 đồng; thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 21/06/2019 đến 20/12/2019; lãi suất vay trong hạn 9%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 30/09/2019 là: 427.609.875 đồng

(1.6) Khế ước nhận nợ số 13014/19MN/HDTD/KUNN05 ngày 23/08/2019; số tiền vay 1.900.000.000 đồng; thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 23/08/2019 đến 23/02/2020; lãi suất vay trong hạn 9%/năm. Số tiền còn lại phải trả tại thời điểm 30/09/2019 là: 602.059.151 đồng

(2) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|--|----------------------------|----------------|--|
| HĐ vay số 12087.18.201.1431327.TD ngày 23/04/2018. | Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 15/4/2019 và thời hạn 6 tháng đối với từng lần nhận nợ | Theo từng biên bản nhận nợ | 19,787,878,550 | Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM |

(3) Chi tiết các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|--|-----------|----------------|--|
| +HĐ vay số 02/2014 - HĐTDDA/NHCT282-NX/NVP SGT ngày 01/10/2014 | 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 10,5%/năm | 36,691,615,375 | Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m2 Nhà xưởng và 4.950m2 Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đồng Hoàn Sơn; Các quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất |
| + HĐ vay số 01/2018- HĐVCĐATL/NHCT2 82-SGT ngày 08/11/2018 | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 11%/năm | 55,460,576,879 | Tài sản hình thành trong tương lai từ DA ĐTXD và kinh doanh CSHT KCN Đại Đồng |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Chi tiết các hợp đồng vay tại NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long theo các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|--|--|--|----------------|-------------------|
| 6479.18.074.2200611. TD ngày 05/03/2018 | Từ 6 đến 8 tháng kể từ ngày giải ngân | 8%/năm và thả nổi | 3,664,288,229 | (4.1) |
| 7226.15.074.2200611. TD ngày 19/5/2015 | 48 tháng kể từ 20/05/2015 | Từ 20/5/2015-20/5/2019: Lãi suất: 10%/năm; Từ 20/05/2016 trở đi: Lãi suất thả nổi | 832,000,000 | (4.2) |
| Hợp đồng đặt mua trái phiếu ký kết giữa Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Saigontel và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long | Thời hạn trái phiếu là 2 năm (từ ngày 28/12/2018 đến 28/12/2020) | Lãi suất 4 kỳ lãi đầu tiên là 10%, kể từ kỳ thứ 5 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,5%/năm. | 50,000,000,000 | (4.3) |

- (4.1) - Quyền khai thác tài sản trên đất Lô 46-KCN Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;
 - Phương tiện vận tải: 01 xe ô tô Toyota Inova Biển kiểm soát: 51F-229.66 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;
 - Phương tiện vận tải: 01 xe ô tô Toyota Fortuner Biển kiểm soát: 51F-219.38 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn;
 - Trước khi bàn giao, tài sản thế chấp là hàng hoá theo hợp đồng mua bán số 0202-2018/HĐMB/NAC-Saigontel ngày 02/02/2018 giữa công ty TNHH MTV Saigontel và công ty CP đầu tư công nghệ Thời Đại Mới; hoá đơn VAT số 0000043 ngày 14/03/2018 và biên bản bàn giao nghiệm thu thiết bị; Sau khi hàng hoá được bàn giao; tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ theo hợp đồng mua bán số 002-GPDN/TLC-MTVSAIGONTEL/2018 ngày 07/02/2018 giữa công ty TNHH MTV Saigontel và công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội
 - Trước khi bàn giao, tài sản thế chấp là hàng hoá theo PL 12 - hợp đồng mua bán số SEVT-S161207_0004 ngày 05/12/2017 giữa công ty TNHH MTV Saigontel và công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên - CN TP.HCM; Sau khi hàng hoá được bàn giao, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ theo hợp đồng mua bán số 120218/SGTMTV-ACB/2018 ngày 22/03/2018 giữa công ty TNHH MTV Saigontel và Ngân hàng TMCP Á Châu
- (4.2) - Ô tô Fortuner V2.7 4x2, Biển kiểm soát 30A-662.78 theo Hợp đồng thế chấp số 7222.15. 074.2200611.BĐ ngày 20/5/2015.

(5) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------|--------------|----------|-------|-------------------|
|-------------|--------------|----------|-------|-------------------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|--|--|-----------------|---|
| HĐ vay số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, phụ lục HĐTD ngày 03/07/2012, phụ lục ngày 28/11/2014 | 60 tháng | Lãi suất là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng của [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] | 11,185,556,657 | 4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn. |
| Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014 | Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019 | Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm | 145,000,000,000 | Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng |

(6) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD bank)

| | | | | |
|---|----------|-----|---------------|--|
| Hợp đồng vay HD Bank số 02682/18MN/HĐTD | 36 tháng | 10% | 1,101,188,605 | Tài sản đảm bảo: xe ô tô INFINITI QX60 |
| Hợp đồng vay HD Bank số 03093/18MN/HĐTD | 36 tháng | 10% | 495,846,000 | Tài sản đảm bảo: xe ô tô PEUGEOT 5008 |
| Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HĐTD | 36 tháng | 10% | 664,550,000 | Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER |

(7) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012 và phụ lục 08 ngày 01/04/2018

Thời hạn thanh toán đến ngày 31/12/2019

8%/năm

8,000,000,000

Tín chấp

(8) Hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV

Hạn trả nợ ngày 31/12/2019

Lãi suất 0,01%/tháng

28,812,000,000

Tín chấp

(9) BB thỏa thuận số 0512/17/TT-KB ngày 05/12/2017

Thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2019

8,5%/năm

8,640,432,963

Tín chấp

Thuyết minh khoản vay công ty

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------|--------------|----------|-------|-------------------|
|-------------|--------------|----------|-------|-------------------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|------------------------------------|---|---------------|----------|
| (11) Theo phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 01/PLTTV-SHP-SGT/2018 ký ngày 01/01/2018 | Hạn trả nợ đến hết ngày 31/12/2019 | Lãi suất 4,5%/năm cho món 200 triệu đồng và 10,5%/năm cho món 5 tỷ đồng | 5,200,000,000 | Tín chấp |
|---|------------------------------------|---|---------------|----------|

| c. Khoản vay đối với các bên liên quan | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| + CTCP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | - | - | - | 62,395,233,333 |
| + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn | 28,812,000,000 | 300,989,360 | 28,812,000,000 | 257,099,080 |
| + CTCP Kum Ba | 8,640,432,963 | 2,094,433,387 | 8,640,432,963 | 1,216,408,589 |
| + CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimes | 8,000,000,000 | 7,254,990,306 | 8,000,000,000 | 6,039,511,153 |
| Cộng | 45,452,432,963 | 9,650,413,053 | 45,452,432,963 | 69,908,252,155 |

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| a. Phải nộp | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 30/09/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1,490,725,997 | 48,900,145,479 | 49,099,284,945 | 1,291,586,531 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 12,852,252,421 | 12,852,252,421 | - |
| Thuế TNDN | 63,706,797,348 | 9,410,818,161 | 10,051,906,662 | 63,065,708,848 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 149,466,169 | 1,452,086,073 | 1,466,676,036 | 134,876,206 |
| Thuế tài nguyên | 50,211,527 | 583,322,150 | 562,263,279 | 71,270,398 |
| Các loại thuế khác | 555,536,127 | 221,402,620 | 743,541,490 | 29,625,493 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| Cộng | 65,952,737,168 | 73,420,026,904 | 74,775,924,833 | 64,593,067,476 |

| b. Phải thu | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 30/09/2019 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 7,719,186,611 | 45,755,798,542 | 42,011,078,072 | 11,463,907,081 |
| Thuế TNDN | - | - | - | 1 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 185,612,562 | - | 185,612,562 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 42,405,886 | - | 42,405,886 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
| Cộng | 7,947,205,059 | 45,755,798,542 | 42,239,096,520 | 11,463,907,082 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| 18. Chi phí phải trả | | |
| a. Ngắn hạn | 316,387,372,478 | 87,622,294,205 |
| Chi phí lãi vay | 288,119,886,227 | 67,642,286,678 |
| Phí phát hành trái phiếu | - | 2,000,000,000 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 25,101,152,853 | 17,692,867,632 |
| Chi phí thuê văn phòng | - | - |
| Chi phí khác | 3,166,333,398 | 287,139,895 |
| b. Dài hạn | 23,627,740,351 | 234,875,612,101 |
| Chi phí lãi vay | 23,627,740,351 | 234,875,612,101 |
| Cộng | 340,015,112,829 | 322,497,906,306 |
| 19. Phải trả khác | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 13,227,272 | 13,227,272 |
| Kinh phí công đoàn | 182,743,790 | 106,438,607 |
| Bảo hiểm xã hội | 404,326,970 | 8,567,653 |
| Bảo hiểm y tế | 6,138,720 | 191,700 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 85,200 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 172,000,000 | 172,000,000 |
| a. Phải trả ngắn hạn (tiếp theo) | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 75,342,800,686 | 47,570,665,065 |
| + Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh (3) | 11,134,874,000 | 11,134,874,000 |
| + Bà Nguyễn Thị Kim Thanh | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| + Công ty CP TN Global | - | 2,400,000,000 |
| + Lê Nhật Phương Linh - Bắc Giang (3) | 11,134,873,500 | 11,008,731,500 |
| + Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (1) | 6,953,419,242 | 6,953,419,242 |
| + Ông Đặng Thành Tâm | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| + Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh | - | - |
| + Các đối tượng khác | 43,119,633,944 | 13,073,640,323 |
| Cộng | 76,121,237,438 | 47,871,175,497 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 21,591,301,350 | 4,816,131,470 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc Dân | 223,730,600 | 223,730,600 |
| + Công ty TNHH SWISS POST SOLUTIONS | 1,381,939,000 | 1,381,939,000 |
| + Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM | 343,300,000 | 343,300,000 |
| + Công ty TNHH TM & DV NINA | 815,970,000 | 815,970,000 |
| + Các đối tượng khác | 18,826,361,750 | 2,051,191,870 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 201,987,760,178 | 196,174,401,844 |
| + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (2) | 51,547,175,178 | 51,547,175,178 |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4) | 150,437,975,000 | 144,624,616,666 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| + Các đối tượng khác | 2,610,000 | 2,610,000 |
| Cộng | 223,579,061,528 | 200,990,533,314 |

(1) Khoản vay theo phụ lục thoả thuận mượn vốn số 2912/PLMV.SHP-SGTBN/2017 với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 29 tháng 12 năm 2017, gia hạn thời gian trả nợ gốc đến hết ngày 31/12/2019.

(2) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(3) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác 03 bên số 171027-85/HĐHT-SGT ký tháng 09/2017 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh và bà Lê Nhật Phương Linh về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản tại Lo TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để xây dựng dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp.

(4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng, khai thác và kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM với giá trị hợp đồng là 114.624.616.666 VNĐ.

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội với giá trị hợp đồng là 50.000.000.000 VNĐ.

c. Phải trả khác là các bên liên quan

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn | 51,547,175,178 | 51,547,175,178 |
| + Bà Nguyễn Thị Kim Thanh | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| + Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng | 6,953,419,242 | 6,953,419,242 |
| + Công ty CP TN Global | - | 2,400,000,000 |
| + Ông Đặng Thành Tâm | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| Cộng | 61,500,594,420 | 63,900,594,420 |

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|----------------------|
| 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ | 13,809,022,811 | 602,686,143 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng | 1,920,775,146 | 356,764,200 |
| Doanh thu khác | 6,523,094,281 | 880,221,105 |
| Cộng | 22,252,892,238 | 1,839,671,448 |

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các nhà đầu tư | 740,016,040,000 | 740,016,040,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 3,100,000 | 3,100,000 |
| Cộng | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |

* Số lượng cổ phiếu quỹ

310

310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| d. Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74,001,914 | 74,001,914 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 74,001,914 | 74,001,914 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 74,001,914 | 74,001,914 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 310 | 310 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 310 | 310 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74,001,604 | 74,001,604 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 74,001,604 | 74,001,604 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000 | 10,000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ | 372,221,235,464 | 388,786,121,124 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng | 12,638,001,897 | 12,909,862,927 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng | 84,567,095,199 | 67,106,827,360 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất | 21,780,565,000 | 53,765,979,731 |
| Cộng | 491,206,897,560 | 522,568,791,142 |

b. Doanh thu cho thuê tài sản

Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.19. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty như sau:

| | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| b1. Ghi nhận doanh thu một lần | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu | 21,780,565,000 | 53,765,979,731 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 18,200,309,568 | 47,764,244,621 |
| b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
| Doanh thu | 558,476,026 | 1,344,149,493 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 466,674,604 | 1,194,106,116 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
| Hàng bán bị trả lại | 1,016,381,842 | - |
| hide MTV | | |
| hide SDJ | | |
| Giảm giá hàng bán | - | 276,425,319 |
| Chiết khấu thương mại | 2,536,704,024 | 2,780,009,321 |
| Cộng | 3,553,085,866 | 3,056,434,640 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
| Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ | 368,668,149,598 | 385,729,686,484 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng | 12,638,001,897 | 12,909,862,927 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng | 84,567,095,199 | 67,106,827,360 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất | 21,780,565,000 | 53,765,979,731 |
| Cộng | 487,653,811,694 | 519,512,356,502 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
| Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ | 299,350,061,649 | 323,353,483,458 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng | 9,507,214,565 | 8,023,305,519 |
| Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng | 44,142,142,138 | 39,239,906,327 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất | 3,580,255,432 | 6,001,735,110 |
| Cộng | 356,579,673,784 | 376,618,430,414 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,180,076,204 | 2,947,859,319 |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 676,985,254 | 130,430,554 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 361,227,142 | 449,532,069 |
| Cộng | 2,218,288,600 | 3,527,821,942 |
| 6. Chi phí tài chính | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
| Lãi tiền vay | 12,665,527,186 | 24,701,481,116 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 252,435,022 | 196,907,345 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 1,481,553,571 | 2,840,468,917 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí tài chính khác | 96,755,707 | - |
| Cộng | 14,496,271,486 | 27,738,857,378 |
| | 9 tháng đầu năm | 9 tháng đầu năm |
| | 2019 | 2018 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9,315,499,591 | 12,762,209,218 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |

(*) Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi nhánh Công ty (Công ty mẹ) tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 20%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 301,568,300,065 | 99,002,417,741 |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 9 tháng đầu năm 2019 | 9 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 196,386,066,235 | 100,343,428,516 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả) |
|---------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|
|---------------|-------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|--|-----------------------|---|------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc | Thành viên HĐQT - Nguyễn Thị Kim Thanh có anh ruột Nguyễn Sơn là chủ tịch HĐQT của công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc | Chuyển nhượng cổ phần | - | 179,055,000,000 |
| Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng | Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc | Phải trả tiền mượn | | (6,953,419,242) |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn | Cổ đông lớn của SGT | Phải trả tiền mượn | | (51,547,175,178) |
| Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex | Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Sương là chủ tịch HĐQT của công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex | Phải trả tiền vay | | (8,000,000,000) |
| Ông Đặng Thành Tâm | Chủ tịch HĐQT | Phải trả tiền mượn | - | (1,500,000,000) |

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả) |
|-----------------|---|-------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| Bà Phạm Thị Yến | Thành viên HĐQT- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh là chị họ hàng bên ngoại của bà Phạm Thị Yến | Thanh toán tiền mua BĐS | 2,000,000,000 | 14,898,800,000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 39-40.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Phạm Thị Cẩm Vân

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2019



Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.6. Nợ xấu | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|-----------------|------------------------|---|-----------------|------------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 101,318,207,715 | 59,063,663,186 | | 308,103,207,715 | 266,225,058,186 | |
| + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC | 31,690,000,000 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi | 31,690,000,000 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi |
| + Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng | 3,919,091,328 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi | 3,919,091,328 | - | Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi |
| + CTCP Dịch vụ Kinh Bắc (*) | 19,055,000,000 | 19,055,000,000 | Khoản phải thu sẽ được thu hồi trong năm 2019 | 194,590,000,000 | 194,590,000,000 | Khoản phải thu quá hạn thanh toán |
| + CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex (*) | - | - | Khoản phải thu sẽ được thu hồi trong năm 2019 | 31,250,000,000 | 31,250,000,000 | Khoản phải thu quá hạn thanh toán |
| + Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại (*) | 46,654,116,387 | 40,008,663,186 | Khoản phải thu quá hạn thanh toán | 46,654,116,387 | 40,385,058,186 | Khoản phải thu quá hạn thanh toán |

(*) Theo đánh giá của Ban Giám đốc, các khoản nợ này không suy giảm giá trị so với đầu năm và có khả năng thu hồi được trong năm 2019.

Trong năm 2019, Ban Giám đốc sẽ xem xét giá trị suy giảm của các khoản nợ này sau khi thực hiện kế hoạch thu hồi nợ trong năm 2019 để trích lập dự phòng (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 49,160,692,770 | 7,292,695,045 | 20,910,031,036 | 31,012,585,635 | 108,376,004,486 |
| Mua trong năm | 8,508,335,019 | 153,889,545 | 2,320,709,090 | 8,766,275,196 | 19,749,208,850 |
| Số dư cuối năm | 57,669,027,789 | 7,446,584,590 | 23,230,740,126 | 39,778,860,831 | 128,125,213,336 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 19,730,823,359 | 5,324,245,902 | 6,114,583,581 | 8,101,556,293 | 39,271,209,135 |
| Khấu hao trong năm | 2,139,388,168 | 421,463,474 | 2,401,161,978 | 1,870,322,281 | 6,832,335,901 |
| Số dư cuối năm | 21,870,211,527 | 5,745,709,376 | 8,515,745,559 | 9,971,878,574 | 46,103,545,036 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29,429,869,411 | 1,968,449,143 | 14,795,447,455 | 22,911,029,342 | 69,104,795,351 |
| Số dư cuối năm | 35,798,816,262 | 1,700,875,214 | 14,714,994,567 | 29,806,982,257 | 82,021,668,300 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.476.040.368 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng | 461,247,616 | 461,247,616 | 6,478,000,000 | 6,478,000,000 |
| Cộng | 461,247,616 | 461,247,616 | 6,478,000,000 | 6,478,000,000 |

Cộng**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | Số lượng cổ phần | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | |
| (1) + Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn | 6,270,000 | 220,000,000,000 | (18,109,690,818) | 201,890,309,182 | 220,000,000,000 | (17,400,916,748) | 202,599,083,252 |
| (2) + Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn | 16,003,665 | 265,313,144,445 | (10,196,138,547) | 255,117,005,898 | 265,313,144,445 | (9,539,072,121) | 255,774,072,324 |
| (3) + Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam | 2,590,750 | 35,375,226,331 | (6,998,616,726) | 28,376,609,605 | 35,375,226,331 | (6,998,616,726) | 28,376,609,605 |
| (4) + Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA | 6,640,000 | 66,400,000,000 | (2,081,165,087) | 64,318,834,913 | 66,400,000,000 | (1,965,452,012) | 64,434,547,988 |
| (5) + Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn | 2,881,200 | 28,812,000,000 | - | 28,812,000,000 | 28,812,000,000 | - | 28,812,000,000 |
| (6) + Trường ĐHDL Hùng Vương | 230,000 | 2,300,000,000 | - | 2,300,000,000 | 2,300,000,000 | - | 2,300,000,000 |
| (7) + Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận | 12,725,000 | 82,867,050,000 | - | 82,867,050,000 | 82,867,050,000 | - | 82,867,050,000 |
| + Công ty CP Giải Trí Năng Vàng | - | - | - | - | - | - | - |
| + Công ty CP Đầu tư Việt Sô | 375,000 | 4,880,025,000 | - | 4,880,025,000 | 4,880,025,000 | - | 4,880,025,000 |
| Cộng | | 705,947,445,776 | (37,385,611,178) | 668,561,834,598 | 705,947,445,776 | (35,904,057,607) | 670,043,388,169 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ Phiếu Quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 740,019,140,000 | (3,100,000) | (117,209,838,052) | 622,806,201,948 |
| Lợi nhuận | - | - | 117,956,208,950 | 117,956,208,950 |
| Giảm khác | | | (45,837,529) | (45,837,529) |
| Số dư cuối năm trước | 740,019,140,000 | (3,100,000) | 700,533,369 | 740,716,573,369 |
| Số dư đầu năm nay | 740,019,140,000 | (3,100,000) | 700,533,369 | 740,716,573,369 |
| Lợi nhuận | - | - | 25,350,738,883 | 25,350,738,883 |
| Số dư cuối năm nay | 740,019,140,000 | (3,100,000) | 26,051,272,252 | 766,067,312,252 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chỉ tiêu như sau:

| Chỉ tiêu | Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác (*) | Hoạt động cho thuê văn phòng | Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng | Hoạt động cho thuê lại đất | Tổng cộng |
|---|--|------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 368,668,149,598 | 12,638,001,897 | 84,567,095,199 | 21,780,565,000 | 487,653,811,694 |
| 2. Giá vốn | 299,350,061,649 | 9,507,214,565 | 44,142,142,138 | 3,580,255,432 | 356,579,673,784 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 69,318,087,949 | 3,130,787,332 | 40,424,953,061 | 18,200,309,568 | 131,074,137,910 |
| 5. Tài sản bộ phận | 34,652,919,566 | 38,507,601,851 | 153,299,996,897 | 256,974,061,961 | 483,434,580,276 |
| 6. Tài sản không phân bổ | | | | | 1,600,189,484,947 |
| Tổng tài sản | | | | | 2,083,624,065,223 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | | | | | - |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 1,302,556,752,971 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 1,302,556,752,971 |

(*) Hoạt động thương mại- dịch vụ và hoạt động khác bao gồm : kinh doanh hạ tầng viễn thông, thương mại dịch vụ các thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông, kinh doanh xăng dầu.....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu | Bắc Ninh | Tp.HCM | Tp. Hà Nội | Tổng cộng | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|---|
| 1. Doanh thu thuần | 127,893,675,006 | 332,483,207,329 | 27,276,929,359 | 487,653,811,694 | - |
| 2. Giá vốn | 53,409,386,983 | 275,351,274,334 | 27,819,012,467 | 356,579,673,784 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 74,484,288,023 | 57,131,932,995 | (542,083,108) | 131,074,137,910 | |
| 4. Tài sản bộ phận | 825,970,458,831 | 1,091,013,750,251 | 166,639,856,141 | 2,083,624,065,223 | |
| 5. Tài sản không phân bổ | | | | - | |
| Tổng Tài sản | 825,970,458,831 | 1,091,013,750,251 | 166,639,856,141 | 2,083,624,065,223 | |
| 6. Nợ phải trả bộ phận | 438,902,893,904 | 685,055,967,746 | 178,597,891,321 | 1,302,556,752,971 | |
| 7. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | |
| Tổng Nợ phải trả | 438,902,893,904 | 685,055,967,746 | 178,597,891,321 | 1,302,556,752,971 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2019 công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

| | Số liệu quý 3 | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|--|-----------------|-----------------|------------------|-------------------|---------|
| | 2019 | 2018 | Giá trị | Tỷ lệ %/năm trước | |
| | (1) | (2) | (3)=(1)-(2) | (4)=(3)/(1) | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 133,146,344,007 | 171,175,512,881 | (38,029,168,874) | -22.22% | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 473,784,791 | 1,304,256,334 | (830,471,543) | -63.67% | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 132,672,559,216 | 169,871,256,547 | (37,198,697,331) | -21.90% | (1) |
| 4. Giá vốn hàng bán | 98,936,202,463 | 117,089,865,530 | (18,153,663,067) | -15.50% | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33,736,356,753 | 52,781,391,017 | (19,045,034,264) | -36.08% | (2) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 813,110,530 | 1,798,678,539 | (985,568,009) | -54.79% | (3) |
| 7. Chi phí tài chính | 4,280,357,609 | 6,605,633,758 | (2,325,276,148) | -35.20% | (4) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 4,181,506,027 | 6,429,840,508 | (2,248,334,481) | -34.97% | |
| 8. Chi phí bán hàng | 5,497,019,993 | 10,024,562,744 | (4,527,542,751) | -45.16% | (5) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23,606,068,531 | 13,812,172,793 | 9,793,895,738 | 70.91% | (6) |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1,166,021,150 | 24,137,700,261 | (22,971,679,112) | -95.17% | |
| 11. Thu nhập khác | 2,074,502,747 | 2,977,657,738 | (903,154,991) | -30.33% | |
| 12. Chi phí khác | 471,313,507 | 1,391,810,547 | (920,497,040) | -66.14% | |
| 13. Lợi nhuận khác | 1,603,189,240 | 1,585,847,191 | 17,342,049 | -1.09% | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2,769,210,390 | 25,723,547,452 | (22,954,337,063) | -89.23% | (7) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1,591,250,500 | 4,795,753,497 | (3,204,502,997) | -66.82% | (8) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,177,959,890 | 20,927,793,956 | (19,749,834,066) | -94.37% | (9) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 16 | 283 | (267) | -94.37% | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 16 | 283 | (267) | -94.37% | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2019 giảm 19.749.834.066 đồng tương ứng 94.37% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

(1) & (2) *Doanh thu thuần Quý 03/2019 giảm 21.9% do doanh thu các hoạt động khác tại các đơn vị tương đối ổn định, riêng tại chi nhánh Bắc Ninh đang tập trung vào đền bù giai đoạn 2 nên Quý 03/2019 không phát sinh doanh thu cho thuê đất vì vậy cho nên lợi nhuận gộp Quý 03/2019 cũng giảm 36.08% so với cùng kỳ năm 2018*

(3) & (4) *Doanh thu tài chính Quý 03/2019 giảm 54.79% và chi phí tài chính cũng giảm 35.2% so với cùng kỳ năm 2018 do phát sinh chủ yếu từ lãi tiền gửi và giảm tiền lãi vay*
 (5) & (6) *'Chi phí bán hàng giảm 45.16% và chi phí quản lý tăng 70.91% so với cùng kỳ năm 2018 nguyên nhân chủ yếu là do công ty mẹ đang tập trung triển khai nhiều dự án nên chi phí vận hành cho khối quản lý tăng cao trong khi kết quả kinh doanh của các dự án này sẽ mang lại vào năm tới*

(8) *Chi phí thuế TNDN hiện hành quý 03/2019 giảm 66.82% so với cùng kỳ năm ngoài và thuế này phát sinh tại chi nhánh Bắc Ninh*

(7) & (9) *Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 89.23% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm tương ứng 94.37% so với cùng kỳ năm trước.*

Đồng thời, công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 9 tháng đầu năm 2019 công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

| | Số liệu 9 tháng đầu năm | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|--|-------------------------|-----------------|------------------|-------------------|---------|
| | 2019 | 2018 | Giá trị | Tỷ lệ %/năm trước | |
| | (1) | (2) | (3)=(1)-(2) | (4)=(3)/(1) | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 491,206,897,560 | 522,568,791,142 | (31,361,893,582) | -6.00% | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 3,553,085,866 | 3,056,434,640 | 496,651,226 | 16.25% | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 487,653,811,694 | 519,512,356,502 | (31,858,544,808) | -6.13% | (1) |
| 4. Giá vốn hàng bán | 356,579,673,784 | 376,618,430,414 | (20,038,756,630) | -5.32% | (2) |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 131,074,137,910 | 142,893,926,088 | (11,819,788,178) | -8.27% | (3) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 2,218,288,600 | 3,527,821,942 | (1,309,533,342) | -37.12% | (4) |
| 7. Chi phí tài chính | 14,496,271,486 | 27,738,857,378 | (13,242,585,892) | -47.74% | (5) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 12,665,527,186 | 24,701,481,116 | (12,035,953,930) | -48.73% | |
| 8. Chi phí bán hàng | 23,397,492,724 | 23,589,043,104 | (191,550,380) | -0.81% | (6) |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 65,785,134,353 | 37,978,368,700 | 27,806,765,653 | 73.22% | (7) |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 29,613,527,947 | 57,115,478,848 | (27,501,950,901) | -48.15% | |
| 11. Thu nhập khác | 5,584,124,959 | 7,125,510,556 | (1,541,385,597) | -21.63% | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | | |
|-----|--|----------------|----------------|------------------|--------------|
| 12. | Chi phí khác | 692,873,422 | 1,594,497,902 | (901,624,480) | -56.55% |
| 13. | Lợi nhuận khác | 4,891,251,537 | 5,531,012,654 | (639,761,117) | -11.57% (8) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 34,504,779,484 | 62,646,491,502 | (28,141,712,018) | -44.92% (9) |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9,315,499,591 | 12,762,209,218 | (3,446,709,627) | -27.01% (10) |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (161,458,990) | (161,458,990) | - | |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 25,350,738,883 | 50,045,741,274 | (24,695,002,391) | -49.34% (11) |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 343 | 676 | (334) | -49.34% |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 343 | 676 | (334) | -49.34% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế 9 tháng đầu năm 2019 giảm 24.695.002.391 đồng tương ứng 49.34% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

(1) & (2) & (3) Doanh thu thuần 9 tháng năm 2019 giảm 6.13% do doanh thu các hoạt động khác tại các đơn vị tương đối ổn định, riêng tại chi nhánh Bắc Ninh đang tập trung vào đền bù giai đoạn 2 nên không phát sinh doanh thu cho thuê đất. Đồng thời giá vốn 9 tháng năm 2019 giảm 5.32% cho nên lợi nhuận gộp 9 tháng năm 2019 cũng giảm 8.27% so với cùng kỳ năm 2018

(3) & (4) & (5) & (6) Doanh thu tài chính 9 tháng năm 2019 giảm 37.12% và chi phí tài chính cũng giảm 47.74% so với cùng kỳ năm 2018 do phát sinh chủ yếu từ lãi tiền gửi và giảm tiền lãi vay
'Chi phí quản lý 9 tháng năm 2019 tăng 73.22% so với cùng kỳ năm 2018 nguyên nhân chủ yếu là do công ty mẹ đang tập trung triển khai nhiều dự án nên chi phí vận hành cho khối quản lý tăng cao trong khi kết quả kinh doanh của các dự án này sẽ mang lại vào năm tới

(8) & (10) Lợi nhuận khác 9 tháng năm 2019 giảm 11.57% và chi phí thuế TNDN 9 tháng năm 2019 giảm 27.01% so với cùng kỳ năm ngoái và thuế này phát sinh tại chi nhánh Bắc Ninh

(9) & (11) Chính các nguyên nhân trên đã làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 44.92% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm tương ứng 49.34% so với cùng kỳ năm trước.